

NGHIÊN CỨU MỐI LIÊN HỆ GIỮA KẾT NỐI XÃ HỘI VÀ HIỆU SUẤT HỌC TẬP Ở SINH VIÊN ĐẠI HỌC

Hoàng Trung Học^{1,*},
Nguyễn Thị Thùy Dung²,
Nguyễn Hiếu Văn²,
Nguyễn Phương Thảo³,
Nguyễn Thanh Trúc²,
Vũ Trần Tiểu Bình²

¹Học viện Quản lý Giáo dục;
²Viện Nghiên cứu, Đào tạo và Ứng dụng Tâm lý (IPRTA);
³Trường Đại học Sài Gòn
+Tác giả liên hệ • Email: ttbt1806@gmail.com

Article history

Received: 20/02/2025

Accepted: 03/3/2025

Published: 05/4/2025

Keywords

Social connectedness, social support, learning activities, learning motivation

ABSTRACT

Given the growing emphasis of students' holistic development in higher education, the role of social connectedness (SC) in enhancing academic performance has become a significant topic. This study explores the relationship between social connectedness and academic performance among university students in Vietnam. The present study involves 151 university students in Hanoi, Vietnam, using the Social Connectedness Scale by Lee et al. (2002) and the Academic Performance Questionnaire by Birchmeier et al. (2015). The findings indicate that each unit increase in social connectedness predicts a 35% improvement in academic performance. Students with strong social networks tend to achieve higher academic performance due to shared experiences, knowledge exchange, and increased learning motivation. Both online and offline social connections foster learning motivation, boost confidence, and enhance participation in academic activities, whereas students with weaker social connectedness often experience difficulties, loneliness, and decreased motivation. These findings suggest that universities should establish supportive social environments to enhance academic performance, promote mental well-being, and enrich students' overall learning experiences.

1. Mở đầu

Hiện nay, việc nâng cao hiệu suất học tập (HSHT) của sinh viên (SV) đã trở thành một trong những mục tiêu quan trọng của hệ thống giáo dục quốc gia. HSHT không chỉ là kết quả của năng lực cá nhân mà còn chịu tác động sâu sắc từ các yếu tố môi trường, trong đó kết nối xã hội (KNXH) được xem là một nhân tố thiết yếu, góp phần quan trọng vào sự thành công của SV. Giai đoạn học đại học là thời kì trưởng thành và tự do cá nhân, đồng thời cũng đi kèm với nhiều yếu tố gây căng thẳng. SV thường phải đối mặt với nhiều thách thức, bao gồm việc thích nghi với chỗ ở mới, môi trường học tập mới, xây dựng mối quan hệ với những người bạn mới, đối phó với áp lực tài chính và quan trọng nhất là sự thay đổi trong hệ cấu trúc hỗ trợ xã hội (Thurber & Walson, 2012). Sự thay đổi đáng kể này có thể dẫn đến các vấn đề về sức khỏe tâm thần và năng lực thích ứng. Các nghiên cứu dịch tễ học cho thấy, tỉ lệ SV mắc rối loạn lo âu khoảng 20%-30% (Auerbach et al., 2016; Ibrahim et al., 2013). Những vấn đề sức khỏe tâm thần không chỉ ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống mà còn gây ra sự suy giảm HSHT (Andrew & Wilding, 2004; Hysenbegasi et al., 2005).

KNXH có sự thay đổi lớn khi thanh niên bước vào giai đoạn đại học, đặc biệt đối với các SV sống xa nhà, còn thiếu kinh nghiệm. Trong bối cảnh kết nối với gia đình giảm sút, việc tăng cường tương tác trong môi trường học đường thông qua các hoạt động trên lớp, trao đổi với giảng viên, xây dựng tình bạn, được ghi nhận là yếu tố thúc đẩy tích cực trong hoàn cảnh sống mới. Nghiên cứu của Zeilina pour (2022) đã làm nổi bật tầm quan trọng của việc thúc đẩy sự gắn kết học đường trong việc cải thiện HSHT ở SV. Bên cạnh đó, sự gia tăng KNXH trong trường học không chỉ cải thiện sức khỏe tâm thần mà còn liên quan mật thiết đến thành tích học tập cao hơn ở SV (Wang & Degol, 2016; Shinde et al., 2018). Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào đề cập trực tiếp đến mối liên hệ giữa KNXH và HSHT trong nhóm SV đại học tại Việt Nam. Các nghiên cứu hiện có chủ yếu tập trung vào HSHT dưới góc độ HSHT thông qua phương pháp học tập (Nguyễn Thành Hải, 2010) hoặc môi trường học tập (Hồ Thị Lan Vi và cộng sự, 2020),

mà chưa xem xét vai trò của KNXH trong quá trình này. Điều này cho thấy cần có thêm nghiên cứu để làm rõ tác động của KNXH đối với HSHT trong bối cảnh giáo dục đại học tại Việt Nam.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm khám phá mối liên hệ giữa KNXH và HSHT ở SV đại học tại Việt Nam. Đây có thể được xem là tài liệu tham khảo trong việc cung cấp dữ liệu quan trọng nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và hỗ trợ SV trong bối cảnh hiện nay.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận

“KNXH” được định nghĩa là sự tương tác giữa cá nhân với cá nhân, nhóm hoặc tổ chức khác trong xã hội, bao gồm gia đình, nhà trường hoặc cộng đồng. Khái niệm KNXH cũng thường nhấn mạnh vai trò của chất lượng mối quan hệ trong việc mang lại cảm giác gắn kết cho cá nhân khi tham gia vào các mối quan hệ đó (O'Rourke & Sidani, 2017). Trong môi trường học đường, KNXH không chỉ đơn thuần là một yếu tố xã hội mà còn là nền tảng giúp SV phát triển và đạt được các mục tiêu học tập.

Nghiên cứu của Fan và Dempsey (2017) cho thấy, HS bị bắt nạt thường giảm sự tự tin vào năng lực bản thân và mất động lực nội tại, dẫn đến sự suy giảm điểm số. Bên cạnh đó, các mối quan hệ xã hội tiêu cực trong nhà trường không chỉ làm giảm cơ hội học tập mà còn ảnh hưởng đến sức khỏe tinh thần, dẫn đến cảm giác cô đơn hoặc suy giảm động lực học tập (Llorca et al., 2017; Mundy et al., 2017). Trái lại, những KNXH tích cực trong nhà trường sẽ tạo điều kiện cho HS và SV xây dựng môi trường học tập hỗ trợ lẫn nhau, tiếp cận tài nguyên học tập và tăng cường cảm giác thuộc về cộng đồng học tập. Theo Vygotsky và Cole (2018), các tương tác xã hội không chỉ củng cố kiến thức mà còn giúp cá nhân vượt qua khó khăn, phát triển kỹ năng và phát huy tối đa tiềm năng học tập.

Từ những phân tích trên, chúng tôi cho rằng, KNXH là yếu tố then chốt và có tác động tích cực trong việc cải thiện HSHT của SV trong thời gian học tập tại giảng đường đại học.

2.2. Phương pháp khảo sát

Chúng tôi thực hiện khảo sát mối liên hệ giữa KNXH và HSHT ở SV đại học thông qua sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng trên mẫu thuận tiện không xác suất với 151 SV đến từ Học viện Quản lý giáo dục và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội. Nghiên cứu tạo biểu mẫu khảo sát trên Google Forms (Link: <https://docs.google.com/forms/d/1eRelQzhQyQjx3k-y6L0mAiyctAZkE9vnG-ZI2qIobtQ/edit>) và tiến hành khảo sát online từ ngày 20/10/2024-21/11/2024. Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 26.0 để xử lý số liệu theo quy trình như sau: (1) Dữ liệu được tóm tắt bằng các phương pháp thống kê mô tả (trung bình, độ lệch chuẩn, tần suất, hệ số tương quan); (2) Nghiên cứu sử dụng phương pháp tương quan Pearson để kiểm tra mối quan hệ giữa các biến số; (3) Hồi quy tuyến tính được sử dụng để khám phá mối quan hệ giữa KNXH và HSHT.

Tham gia vào mẫu nghiên cứu có 62 khách thể ở trong độ tuổi từ 18 đến 25 tuổi (41,1%), 34 khách thể từ 26 đến 33 tuổi (22,5%), 35 khách thể từ 34 đến 40 tuổi (23,2%), 16 khách thể từ 41 đến 48 tuổi (10,6%) và 4 khách thể từ 49 tuổi trở lên (2,6%). Về mặt giới tính, có 25 khách thể nam (16,6%) và 126 khách thể nữ (83,4%). Về tình trạng hôn nhân, có 72 khách thể đang độc thân (47,7%), 31 khách thể đang trong mối quan hệ tình cảm (20,5%) và 48 khách thể đã kết hôn (31,8%). Về năm học, có 46 khách thể là SV năm nhất (30,5%), 14 SV năm 2 (9,3%), 13 SV năm 3 (8,6%), 52 SV năm 4 (34,4%) và 26 SV năm 5 (17,2%). Về tôn giáo, có 57 khách thể xác định rằng họ có niềm tin vào Phật giáo (37,7%), 22 khách thể có tôn giáo là Công giáo (14,6%), 1 khách thể theo Đạo Cao Đài (0,7%), 66 khách thể xác định bản thân không có niềm tin vào tôn giáo nào (43,7%) và 5 khách thể xác định bản thân có niềm tin vào các tôn giáo khác (3,3%). Về nơi cư trú, có 32 khách thể đang cư trú tại thành phố (21,2%), 115 khách thể đang cư trú tại vùng nông thôn (76,2%) và 4 khách thể đang cư trú tại vùng trung du, miền núi hoặc hải đảo (2,6%). Về ngành học, có 13 khách thể học ngành Khoa học tự nhiên, kỹ thuật (8,6%), 106 khách thể đang học các ngành thuộc Khoa học xã hội, nhân văn, giáo dục (70,2%), 1 khách thể đang học các ngành thuộc nhóm Văn hóa, nghệ thuật, thể thao (0,7%) và 31 khách thể đang theo học các nhóm ngành khác (20,5%). Cuối cùng, về trường học, có 1 khách thể đang theo học tại trường cao đẳng (0,7%) và 150 khách thể đang theo học tại trường đại học (99,3%).

Độ tin cậy của các thang đo được đánh giá bằng hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả cho thấy, thang đo KNXH có độ tin cậy cao với Cronbach's Alpha là 0.851, trong khi thang đo HSHT cũng đạt độ tin cậy tốt với Cronbach's Alpha là 0.852. Cả hai giá trị này đều vượt ngưỡng chấp nhận 0.70, cho thấy các thang đo có độ nhất quán nội tại cao và phù hợp để sử dụng trong phân tích tiếp theo.

2.3. Kết quả đánh giá mối liên hệ giữa kết nối xã hội và hiệu suất học tập ở sinh viên đại học tại Việt Nam

Bảng 1. Thống kê mô tả về thực trạng KNXH ở SV đại học

Các đề mục		Mức độ						ĐTB	ĐLC	Xếp hạng
		1	2	3	4	5	6			
Các bạn của tôi từ tế với tôi.	N	3	5	24	34	47	38	4,53	1,23	6
	(%)	2,0	3,3	25,9	22,5	31,1	25,2			
Tôi hòa nhập với thế giới xung quanh.	N	6	14	36	25	43	27	4,10	1,40	13
	(%)	4,0	9,3	23,8	16,6	28,5	17,9			
Trong các mối quan hệ bạn bè của tôi, không có mối quan hệ nào thân thiết như anh chị em trong gia đình.	N	3	8	16	42	49	33	4,49	1,21	8
	(%)	2,0	5,3	10,6	27,8	32,5	21,9			
Tôi có thể hòa nhập tốt trong các tình huống mới.	N	9	19	45	25	38	15	3,72	1,38	16
	(%)	6,0	12,6	29,8	16,6	25,2	9,9			
Tôi cảm thấy gần gũi với mọi người.	N	0	5	8	38	57	43	4,83	1,14	1
	(%)	0,0	3,3	5,3	25,2	37,7	28,5			
Tôi cảm thấy mất kết nối với thế giới xung quanh.	N	1	9	14	30	64	33	4,63	1,14	2
	(%)	0,7	6,0	9,3	19,9	42,4	21,9			
Ngay cả khi ở bên cạnh những người quen biết, tôi cảm thấy mình không thực sự kết nối với họ.	N	3	12	20	55	39	22	4,20	1,20	10
	(%)	2,0	7,9	13,2	36,4	25,8	14,6			
Tôi thấy mọi người thân thiện và dễ gần.	N	3	8	12	39	59	30	4,54	1,17	5
	(%)	2,0	5,3	7,9	25,8	39,1	19,9			
Tôi cảm thấy mình là người ngoài cuộc.	N	2	3	12	46	62	26	4,60	1,01	3
	(%)	1,3	2,0	7,9	30,5	41,1	17,2			
Tôi cảm thấy được thấu hiểu bởi những người tôi quen biết.	N	3	5	16	36	63	28	4,56	1,12	4
	(%)	2,0	3,3	10,6	23,8	41,7	18,5			
Tôi cảm thấy xa cách với mọi người.	N	4	3	10	47	69	18	4,51	1,03	7
	(%)	2,6	2,0	6,6	31,1	45,7	11,9			
Tôi có thể đồng cảm với bạn bè đồng trang lứa.	N	5	18	48	57	18	5	3,53	1,06	18
	(%)	3,3	11,9	31,8	37,7	11,9	3,3			
Tôi cảm thấy ít có sự gắn kết với bạn bè đồng trang lứa.	N	5	12	38	59	31	6	3,77	1,09	15
	(%)	3,3	7,9	25,2	39,1	20,5	4,0			
Tôi cảm thấy mình có thể chủ động tham gia vào cuộc sống của người khác.	N	2	4	18	60	50	17	4,34	1,01	9
	(%)	1,3	2,6	11,9	39,7	33,1	11,3			
Tôi nhận ra mình đang dần mất kết nối với xã hội.	N	11	46	56	22	13	3	2,93	1,13	20
	(%)	7,3	30,5	37,1	14,6	8,6	2,0			
Tôi có thể kết nối với người khác.	N	8	29	32	51	23	8	3,50	1,25	19
	(%)	5,3	19,2	21,2	33,8	15,2	5,3			
Tôi cảm thấy bản thân là người cô đơn.	N	5	11	31	38	45	21	4,13	1,28	11
	(%)	3,3	7,3	20,5	25,2	29,8	13,9			
Tôi không thấy đồng cảm với hầu hết mọi người.	N	1	14	30	40	53	13	4,12	1,14	12
	(%)	0,7	9,3	19,9	26,5	35,1	8,6			
Bạn bè giống như gia đình của tôi vậy.	N	8	3	24	62	43	11	4,07	1,13	14
	(%)	5,3	2,0	15,9	41,1	28,5	7,3			
Tôi không có cảm giác thuộc về ai hay bất kì nhóm nào.	N	5	23	33	51	32	7	3,68	1,19	17
	(%)	3,3	15,2	21,9	33,8	21,2	4,6			
ĐTB chung		4,13						-	-	-

Kết quả đánh giá theo thang đo KNXH (Social Connectedness Scale) của Lee và cộng sự (2002) cho thấy, xét một cách tổng thể, ĐTB chung của thang đo là 4,13, điều này cho thấy mức độ KNXH ở SV đại học đạt ngưỡng tương đối cao, phản ánh phần lớn SV cảm nhận được sự gắn bó và khả năng tương tác trong môi trường xã hội của họ.

Xét chi tiết hơn, các mục có điểm trung bình cao nhất bao gồm: “Tôi cảm thấy mình được thấu hiểu bởi những người tôi quen biết”, “Tôi cảm thấy xa cách với mọi người”, “Tôi cảm thấy mình có thể chủ động tham gia vào cuộc sống của người khác”, “Tôi nhận ra mình đang dần mất kết nối với xã hội” và “Tôi cảm thấy bản thân là người cô đơn”. Kết quả khảo sát này một mặt cho thấy tính chủ động trong việc kết nối và cảm giác được thấu hiểu trong các mối quan hệ xã hội ở một số SV cùng. Tuy nhiên, số liệu cũng cho thấy cảm giác mất kết nối và cô đơn khá rõ nét ở một số SV được nghiên cứu trong giai đoạn học tập tại trường đại học.

Ngược lại, các mục có điểm trung bình thấp như “Tôi cảm thấy rằng mình không có cảm giác thuộc về bất kì nhóm nào”, “Bạn bè giống như gia đình của tôi vậy”, “Tôi thấy ít có sự gắn kết với bạn bè đồng trang lứa”, “Tôi thấy rằng mình có thể đồng cảm với bạn bè đồng trang lứa” và “Tôi cảm thấy mọi người thấu hiểu về tôi” đề cập đến cảm giác gắn bó và đồng điệu với trong mối quan hệ xã hội. Tuy nhiên, với điểm số thấp, cho thấy SV có xu hướng cảm nhận chưa đầy đủ sự gắn kết và cảm giác thuộc về các nhóm xã hội mà học tham gia. Kết quả này cho thấy cần có sự can thiệp nhằm tăng cường KNXH để cải thiện chất lượng cuộc sống và sức khỏe tâm thần cho SV, đặc biệt đối với những SV năm thứ nhất.

Bảng 2. Thống kê mô tả về thực trạng HSHT ở SV đại học

Các đề mục		Mức độ					ĐTB	ĐLC	Xếp hạng
		1	2	3	4	5			
Tôi đã chuẩn bị sẵn sàng cho tất cả các môn học của mình.	N	1	7	63	53	27	3,65	0,85	3
	(%)	0,7	4,6	41,7	35,1	17,9			
Tôi chú ý và lắng nghe trong mỗi cuộc thảo luận liên quan đến học tập.	N	2	6	41	86	16	3,72	0,76	2
	(%)	1,3	4,0	27,2	57,0	10,6			
Tôi muốn đạt điểm cao trong mọi môn học.	N	5	3	30	68	45	3,96	0,93	1
	(%)	3,3	2,0	19,9	45,0	29,8			
Tôi tham gia tích cực trong mọi cuộc thảo luận.	N	1	6	60	71	13	3,59	0,73	5
	(%)	0,7	4,0	39,7	47,0	8,6			
Tôi bắt đầu viết bài và dự án ngay khi chúng được giao.	N	5	23	62	50	11	3,26	0,92	8
	(%)	3,3	15,2	41,1	33,1	7,3			
Tôi thích bài tập về nhà và các hoạt động bởi chúng giúp tôi cải thiện các kĩ năng trong mọi môn học.	N	4	14	66	50	17	3,41	0,90	7
	(%)	2,6	9,3	43,7	33,1	11,3			
Tôi nỗ lực hơn khi làm các bài tập khó.	N	6	7	51	67	20	3,58	0,91	6
	(%)	4,0	4,6	33,8	44,4	13,2			
Giải quyết vấn đề là một sở thích hữu ích đối với tôi.	N	2	5	58	69	17	3,62	0,78	4
	(%)	1,3	3,3	38,4	45,7	11,3			
ĐTB chung							3,59	-	-

Kết quả từ thang đo “HSHT” cho thấy SV có sự chú trọng đáng kể đến việc cải thiện kết quả học tập, chuẩn bị cho môn học, hướng tới thành tích học tập cụ thể và những mục tiêu học tập ngắn hạn.

Ngược lại, các mục có điểm trung bình thấp nhất bao gồm: “Tôi bắt đầu viết bài và dự án ngay khi chúng được giao”, “Tôi thích bài tập về nhà và các hoạt động bởi chúng giúp tôi cải thiện các kĩ năng trong mọi môn học” và “Tôi tham gia tích cực trong mọi cuộc thảo luận” chỉ ra rằng, vẫn còn một số lĩnh vực mà SV chưa chủ động, hoặc chưa tích cực trong quá trình học tập, đặc biệt là thực hiện các dự án học tập và tham gia vào các cuộc thảo luận học thuật. Đây thường là các hoạt động học tập không ảnh hưởng trực tiếp đến điểm số và mục tiêu học tập ngắn hạn, nhưng lại là những hoạt động có vai trò rất quan trọng trong việc rèn luyện các năng lực, phẩm chất và kĩ năng mềm cho một người lao động hiệu quả khi tham gia vào thị trường lao động.

ĐTB chung của thang đo là 3,59, phản ánh mức độ HSHT của SV ở mức trung bình, với một số SV thể hiện cam kết cao hơn trong việc chuẩn bị và tham gia các hoạt động học tập, trong khi số khác còn có nhiều khía cạnh cần cải thiện. Những kết quả này gợi ý rằng, việc thúc đẩy động lực học tập và kiến tạo môi trường học tập tích cực còn có nhiều điểm cần phải cải thiện để nâng cao HSHT tổng thể của SV.

Bảng 3. Mối tương quan giữa các biến số

Các biến số	ĐTB	ĐLC	KNXH	HSHT
KNXH	4,139	0,596	1	0,355**
HSHT	3,598	0,598	0,355**	1

*Ghi chú: (**) Có ý nghĩa với $p < 0.001$*

Bảng 3 cho thấy, KNXH và HSHT có tương quan thuận, chặt chẽ ($r = 0,355$, $p < 0.01$). Như vậy, KNXH là một yếu tố quan trọng, có tác động tích cực, làm gia tăng HSHT ở SV.

Bảng 4. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính

Biến số	F	R ²	Beta	P	95% CI	
					Lower	Upper
KNXH-HSHT	21,541	0,126	0,357	0,000	0,205	0,509

Kết quả thống kê cho thấy, KNXH dự đoán 12,6% sự thay đổi của HSHT ở SV đại học ($R^2=0,126$). Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính chỉ ra rằng, khi KNXH của SV tăng thêm 1 đơn vị, HSHT của SV có xu hướng tăng 35,7% ($\beta=0,357$, $p < 0,001$, 95% CI [0,205, 0,509]). Kết quả này nhấn mạnh, KNXH đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện HSHT của SV. Thông qua việc cung cấp hỗ trợ xã hội tích cực, động lực học tập, hiệu quả và thành tích học tập của SV sẽ được cải thiện đáng kể trong quá trình học tập trong trường đại học.

2.4. Bàn luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, KNXH có tác động tích cực và đáng kể đến HSHT của SV tại Việt Nam. Cụ thể, SV có mức độ KNXH cao hơn có xu hướng đạt thành tích học tập tốt hơn và tham gia tích cực hơn vào quá trình học tập. Điều này nhất quán với kết quả của các nghiên cứu trước đây, trong đó KNXH được xem là một yếu tố quan trọng giúp cải thiện kết quả học tập ở bậc đại học (Aggarwal, 2024; Williams et al., 2019). Khi so sánh với các nghiên cứu khác, kết quả của nghiên cứu này nhấn mạnh cả vai trò của KNXH trực tuyến và trực tiếp trong việc nâng cao HSHT. Một mặt, nền tảng mạng xã hội cung cấp công cụ thuận lợi cho việc trao đổi thông tin, kĩ thuật và ý tưởng học tập giữa SV, giúp tăng cường khả năng tiếp cận tài nguyên học tập (Aggarwal, 2024). Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng việc trao đổi qua mạng xã hội có thể gây mất tập trung (Haythornthwaite, 2018), đòi hỏi SV cần có chiến lược sử dụng hợp lí để tối ưu hóa lợi ích. Mặt khác, nghiên cứu này cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của KNXH trực tiếp, đặc biệt là sự tương tác giữa SV trong lớp học, trong việc tạo ra môi trường học tập hỗ trợ. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Williams và cộng sự (2019), trong đó cho thấy SV có sự tương tác trực tiếp thường xuyên với bạn học có xu hướng đạt kết quả học tập tốt hơn.

Dưới góc độ lí thuyết, những phát hiện này có thể được lí giải thông qua lí thuyết kiến tạo xã hội (Social Constructivist Theory) của Vygotsky. Điều này giải thích vì sao cả kết nối trực tuyến lẫn trực tiếp đều có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ SV nâng cao HSHT.

Dựa trên kết quả này, một số giải pháp nhằm tối ưu hóa vai trò của KNXH trong học tập có thể được đề xuất trong các nghiên cứu tiếp theo. Trường đại học có thể đầu tư vào các nền tảng học tập trực tuyến tích hợp công cụ tương tác như diễn đàn thảo luận, nhóm trao đổi và hội thảo trực tuyến để giúp SV kết nối với nhau dễ dàng hơn. Đồng thời, các hoạt động ngoại khóa, hội thảo và dự án nhóm cũng cần được tổ chức thường xuyên để khuyến khích sự tương tác trực tiếp giữa SV, qua đó tạo môi trường học tập hỗ trợ và hiệu quả hơn.

3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu ủng hộ quan điểm rằng KNXH có tác động đáng kể đến HSHT ở SV đại học. SV với mức độ KNXH cao hơn, bao gồm sự gắn kết với bạn bè, giảng viên và môi trường học tập, sẽ đạt được thành tích học tập tốt hơn. Các nghiên cứu trong tương lai nên mở rộng phạm vi mẫu nghiên cứu và áp dụng các phương pháp tiếp cận đa chiều, chẳng hạn như thiết kế nghiên cứu theo chiều dọc, để làm rõ mối quan hệ nhân quả giữa KNXH và HSHT. Nghiên cứu này không chỉ đóng góp vào việc hiểu sâu hơn về tầm quan trọng của KNXH mà còn đưa ra các gợi ý thực tiễn giúp nâng cao chất lượng giáo dục và trải nghiệm học tập cho SV trong giai đoạn phát triển có tính bước ngoặt trong cuộc đời.

Tài liệu tham khảo

- Aggarwal, K. K. (2024). Social Networking Platforms and Academic Performance of Students. *Advances in Higher Education and Professional Development*, 343-358. <https://doi.org/10.4018/979-8-3693-4417-0.ch014>
- Andrews, B., & Wilding, J. M. (2004). The relation of depression and anxiety to life-stress and achievement in students. *British journal of psychology*, 95(4), 509-521. <https://doi.org/10.1348/0007126042369802>
- Auerbach, R. P., Alonso, J., Axinn, W. G., Cuijpers, P., Ebert, D. D., Green, J. G., ... & Bruffaerts, R. (2016). Mental disorders among college students in the World Health Organization world mental health surveys. *Psychological Medicine*, 46(14), 2955-2970. <https://doi.org/10.1017/S0033291716001665>
- Fan, W., & Dempsey, A. G. (2017). The mediating role of school motivation in linking student victimization and academic achievement. *Canadian Journal of School Psychology*, 32(2), 162-175. <https://doi.org/10.1177/0829573516655228>

- Haythornthwaite, C. (2018). Learning, connectivity and networks. *Information and Learning Sciences*, 120(1/2), 19-38. <https://doi.org/10.1108/ILS-06-2018-0052>
- Hồ Thị Lan Vi, Dương Thị Ngọc Bích, Phạm Thị Thảo (2020). Khảo sát sự hài lòng về môi trường học tập lâm sàng của sinh viên Điều dưỡng Trường Đại học Duy Tân. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Duy Tân*, 4(41), 128-136.
- Hysenbegasi, A., Hass, S. L., & Rowland, C. R. (2005). The impact of depression on the academic productivity of university students. *Journal of Mental Health Policy and Economics*, 8(3), 145-151.
- Ibrahim, A. K., Kelly, S. J., Adams, C. E., & Glazebrook, C. (2013). A systematic review of studies of depression prevalence in university students. *Journal of Psychiatric Research*, 47(3), 391-400. <https://doi.org/10.1016/j.jpsychires.2012.11.015>
- Lee, R. M., Keough, K. A., & Sexton, J. D. (2002). Social connectedness, social appraisal, and perceived stress in college women and men. *Journal of Counseling & Development*, 80(3), 355-361. <https://doi.org/10.1002/j.1556-6678.2002.tb00200.x>
- Llorca, A., Cristina Richaud, M., & Malonda, E. (2017). Parenting, peer relationships, academic self-efficacy, and academic achievement: Direct and mediating effects. *Frontiers in Psychology*, 8, 2120. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2017.02120>
- Mundy, L. K., Canterford, L., Kosola, S., Degenhardt, L., Allen, N. B., & Patton, G. C. (2017). Peer victimization and academic performance in primary school children. *Academic Pediatrics*, 17(8), 830-836. <https://doi.org/10.1016/j.acap.2017.06.012>
- Nguyễn Thành Hải (2010). *Phương pháp học tập chủ động ở bậc đại học*. <https://ketoankiemtoan.tmu.edu.vn/upload/news/original/Phuong-phap-hoc-tap-bac-DH.-POST.pdf>
- O'Rourke, H. M., & Sidani, S. (2017). Definition, determinants, and outcomes of social connectedness for older adults: A scoping review. *Journal of Gerontological Nursing*, 43(7), 43-52. <https://doi.org/10.3928/00989134-20170223-03>
- Shinde, S., Weiss, H. A., Varghese, B., Khandeparkar, P., Pereira, B., Sharma, A., ... & Patel, V. (2018). Promoting school climate and health outcomes with the SEHER multi-component secondary school intervention in Bihar, India: a cluster-randomised controlled trial. *The Lancet*, 392(10163), 2465-2477.
- Thurber, C. A., & Walton, E. A. (2012). Homesickness and adjustment in university students. *Journal of American College Health*, 60(5), 415-419. <https://doi.org/10.1080/07448481.2012.673520>
- Vygotsky, L., & Cole, M. (2018). *Lev Vygotsky: Learning and social constructivism*. Learning Theories for Early Years Practice. UK: SAGE Publications Inc, 68-73.
- Wang, M. T., & Degol, J. L. (2016). School climate: A review of the construct, measurement, and impact on student outcomes. *Educational Psychology Review*, 28(2), 315-352. <https://doi.org/10.1007/s10648-015-9319-1>
- Williams, E. A., Zwolak, J. P., Dou, R., & Brewe, E. (2019). Linking engagement and performance: The social network analysis perspective. *Physical Review Physics Education Research*, 15(2), 020150. <https://doi.org/10.1103/PhysRevPhysEducRes.15.020150>
- Zeinalipour, H. (2022). School connectedness, academic self-efficacy, and academic performance: mediating role of hope. *Psychological Reports*, 125(4), 2052-2068. <https://doi.org/10.1177/003329412111006926>